

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2018



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

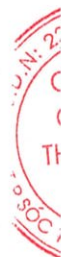
NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 10 năm 2018.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201**Fax :** (0299) 3822122**Quyết định thành lập số :** 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.**Giấy CN ĐKKD số 2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ :** 402.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).**FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2018-30/09/2018** như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04-30/06	01/07-30/09	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/09		So sánh (%)
		2018	2018		2017	2018	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,684.32	6,634.81		15,081.50	15,656.82	
- Tôm nguyên liệu		4,066.70	6,301.17	154.95	13,369.93	14,141.92	105.77
- Nông sản		617.62	333.64	54.02	1,711.57	1,514.90	88.51
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,691.14	5,296.44		13,003.21	13,835.59	
- Tôm đông		4,311.71	5,082.65	117.88	11,969.98	12,917.75	107.92
- Nông sản		379.43	213.79	56.35	1,033.23	917.84	88.83
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	216.86	24.14	11.13	1,465.95	572.57	39.1
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,888.07	4,428.36		10,263.62	11,587.63	
- Hàng thủy sản		3,542.78	4,060.89	114.62	9,219.04	10,539.51	114.32
- Nông sản		345.29	367.47	106.42	1,044.58	1,048.12	100.34
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	41.51	46.02	110.86	107.02	121.51	113.54
	Tr.đ	946,089	1,078,302	113.97	2,433,793	2,830,562	116.30
Nộp ngân sách	Tr.đ	1,631.69	776.23	47.57	7,372.01	6,258.32	84.89
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	34,097.36	62,926.08	184.55	94,393.39	128,332.77	135.96
Tỷ suất LN/ DT	%	3.60	5.84	162.22	3.88	4.53	116.75
Tỷ suất LN/ VCSH	%	5.97	10.03	168.01	17.00	20.45	120.29
Vòng quay VLD	Vòng	0.72	0.82	113.89	1.98	2.16	109.09

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,278,448,544,263	1,347,923,887,355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74,576,761,017	165,795,287,586
1. Tiền	111		71,076,761,017	8,745,287,586
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	157,050,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475,396,716,569	409,638,602,482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	466,695,402,764	396,045,089,381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,867,460,722	14,639,608,097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13,937,873,389	14,322,071,408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,7	(15,104,020,306)	(15,368,166,404)
IV. Hàng tồn kho	140	8	695,317,536,668	744,133,201,314
1. Hàng tồn kho	141		695,317,536,668	744,133,201,314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,157,530,009	28,356,795,973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5,765,743,419	3,785,554,609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,391,786,590	24,560,602,530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,638,834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333,347,189,287	307,983,615,967
I. Phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khác				
II. Tài sản cố định	220		280,339,436,078	276,985,269,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	278,077,899,091	274,612,667,803
- Nguyên giá	222		673,965,870,433	626,092,420,172
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(395,887,971,342)	(351,479,752,369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2,261,536,987	2,372,601,613
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(975,124,723)	(864,060,097)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,194,774,220	3,096,992,368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	7,194,774,220	3,096,992,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45,812,978,989	27,901,354,183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	45,133,718,168	27,308,916,754
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	26.3	679,260,821	592,437,429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,611,795,733,550	1,655,907,503,322
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		984,288,532,045	1,083,045,885,444
I. Nợ ngắn hạn	310		977,025,458,295	1,076,096,063,444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	181,046,547,221	53,747,965,822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		693,744,492	894,184,080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10,697,539,379	4,184,250,993
4. Phải trả người lao động	314		40,134,821,131	27,971,751,670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4,454,712,821	6,916,434,676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5,764,708,622	5,087,823,842
7. Vay ngắn hạn	320	16	733,211,976,000	976,491,035,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,021,408,629	802,617,361
II. Nợ dài hạn	330		7,263,073,750	6,949,822,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	580,000,000	630,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6,683,073,750	6,319,822,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		627,507,201,505	572,861,617,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.1	627,507,201,505	572,861,617,878
1. Vốn cổ phần	411		402,000,000,000	390,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		402,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,527,327,202	70,557,327,202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154,979,874,303	112,304,290,676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		18,288,203,959	94,676,788,701
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136,691,670,344	17,627,501,975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>1,611,795,733,550</u>	<u>1,655,907,503,322</u>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2018

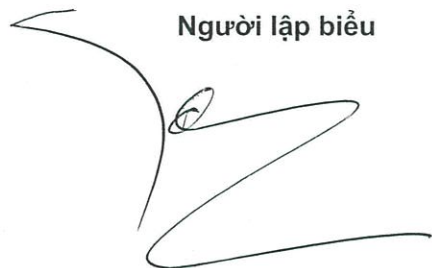
- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Lũy kế từ 01/01-30/09	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	20.1	1,078,302,704,780	1,042,191,682,419	2,830,562,824,207	2,433,793,886,718
2.	Các khoản giảm trừ	02	20.1		8,573,711,484	2,137,905,886	11,858,802,360
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1	1,078,302,704,780	1,033,617,970,935	2,828,424,918,321	2,421,935,084,358
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	960,307,170,340	917,706,938,739	2,570,478,258,088	2,211,626,115,386
5.	Lợi nhuận gộp	20		117,995,534,440	115,911,032,196	257,946,660,233	210,308,968,972
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	8,747,687,937	3,103,996,866	16,491,000,411	16,636,942,135
7.	Chi phí tài chính	22	24	19,122,619,119	9,117,186,732	36,293,213,864	25,512,471,058
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5,959,400,435	8,653,502,340	17,364,835,126	22,551,258,992
8.	Chi phí bán hàng	25	22	32,713,569,247	37,998,791,039	69,959,626,686	71,579,093,636
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12,167,254,716	12,216,419,667	40,234,928,029	35,015,258,849
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		62,739,779,295	59,682,631,624	127,949,892,065	94,839,087,564
11.	Thu nhập khác	31		314,096,255	7,694,955	525,438,346	1,374,451,057
12.	Chi phí khác	32		127,790,061	3,038,477	142,561,889	1,820,141,985
13.	Lợi nhuận khác	40		186,306,194	4,656,478	382,876,457	(445,690,928)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Lũy kế từ 01/01-30/09	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62,926,085,489	59,687,288,102	128,332,768,522	94,393,396,636
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	4,524,938,295	739,657,047	9,355,423,545	897,822,271
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.1	(111,456,923)	27,288,514	(86,823,392)	94,595,314
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58,512,604,117	58,920,342,541	119,064,168,369	93,400,979,051
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	19.4	1,456	1,466	3,018	3,110
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	19.4	1,456	1,466	3,018	3,110

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc




Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2018	Năm 2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		128,332,768,522	94,393,396,636
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	9	45,492,062,387	36,582,350,633
03	- Các khoản dự phòng		627,397,848	1,175,271,904
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4,870,330,443	1,754,301,450
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,956,127,802)	(7,513,837,192)
06	- Chi phí Lãi vay	24	17,364,835,126	22,551,258,992
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		190,731,266,524	148,942,742,423
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(68,061,611,863)	(152,649,979,079)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48,815,664,646	(418,140,017,500)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		134,651,103,582	72,581,525,589
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19,804,990,224)	294,213,953
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17,431,699,670)	(22,625,554,320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2		(1,700,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17,679,186,942)	(16,583,886,606)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		251,220,546,053	(389,880,955,540)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(53,069,700,962)	(63,487,583,798)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		359,090,909	36,363,636
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng			
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		264,146,098	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		5,430,689,456	9,040,689,915
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47,015,774,499)	(54,410,530,247)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		11,970,000,000	89,660,581,818
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		2,080,795,183,920	2,668,530,687,017
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,329,054,107,920)	(2,486,864,022,341)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(58,500,000,000)	(90,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(294,788,924,000)	181,327,246,494

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2018	Năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90,584,152,446)	(262,964,239,293)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165,795,287,586	325,929,415,900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(634,374,123)	(885,857,361)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>74,576,761,017</u>	<u>62,079,319,246</u>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là: 3.147 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.171)

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty thay đổi ngày kết thúc niên độ kế toán từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ áp dụng cho năm 2018 theo thông báo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng ngày 29 tháng 3 năm 2018.

2200
CỘ
CỔ
LỊCH
SAC
ING

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

08753
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA
T. SÓC

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo tài chính.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007 và ngày 4 tháng 10 năm 2012 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo tài chính.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

2002
CỘNG
HỢC
SẮC
TRANG

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

753
TY
ẤN
HẨM
TA
T. SÓC

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2018	185,199,561,103	397,276,277,682	28,274,098,293	7,811,944,149	7,530,538,945	626,092,420,172
2. Số tăng trong kỳ	1,241,899,652	33,276,018,003	13,136,123,873	1,317,877,582	-	48,971,919,110
<i>Bao gồm:</i>						-
- Mua sắm mới		33,276,018,003	13,136,123,873	1,317,877,582		47,730,019,458
- Xây dựng mới	1,241,899,652			-		1,241,899,652
3. Số giảm trong kỳ	-	239,040,667	859,428,182	-	-	1,098,468,849
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		239,040,667	859,428,182			1,098,468,849
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	186,441,460,755	430,313,255,018	40,550,793,984	9,129,821,731	7,530,538,945	673,965,870,433
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2018	94,391,125,936	231,492,237,530	14,403,161,800	5,223,487,429	5,969,739,674	351,479,752,369
2. Khấu hao trong kỳ	11,324,620,675	30,591,149,656	2,278,626,473	668,129,353	518,471,604	45,380,997,761
3. Số giảm trong kỳ	-	239,040,667	733,738,121	-	-	972,778,788
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		239,040,667	733,738,121			972,778,788
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	105,715,746,611	261,844,346,519	15,948,050,152	5,891,616,782	6,488,211,278	395,887,971,342
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	90,808,435,167	165,784,040,152	13,870,936,493	2,588,456,720	1,560,799,271	274,612,667,803
2. Tại ngày cuối kỳ	80,725,714,144	168,468,908,499	24,602,743,832	3,238,204,949	1,042,327,667	278,077,899,091

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2018	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Tăng khác		-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2018	402,976,846	261,582,051	199,501,200	864,060,097
2. Số tăng trong kỳ	43,763,724	67,300,902		111,064,626
3. Số giảm trong kỳ	-			-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	446,740,570	328,882,953	199,501,200	975,124,723
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,148,588,054	224,013,559	-	2,372,601,613
2. Tại ngày cuối kỳ	2,104,824,330	156,712,657	-	2,261,536,987

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cải tạo trại tôm Tân Nam	7,176,774,220	2,096,181,501
- Máy móc đang chờ lắp đặt		1,000,810,867
- Khác	18,000,000	
Tổng cộng	7,194,774,220	3,096,992,368

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5,765,743,419	3,785,554,609
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,765,743,419	3,785,554,609
Các chi phí khác	-	-
Dài hạn	45,133,718,168	27,308,916,754
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34,098,220,009	20,575,137,741
Trả trước tiền thuê đất	1,426,241,213	4,059,964,830
Khác	9,609,256,946	2,673,814,183
Tổng cộng	<u>50,899,461,587</u>	<u>31,094,471,363</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả các bên khác	<u>181,046,547,221</u>	<u>53,747,965,822</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	1,248,515,252	9,355,423,545		10,603,938,797
Thuế thu nhập cá nhân	2,935,735,741	2,118,046,093	(4,960,181,252)	93,600,582
Tổng cộng	<u>4,184,250,993</u>	<u>11,473,469,638</u>	<u>(4,960,181,252)</u>	<u>10,697,539,379</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu	410,144,691	404,005,677
Khác	4,044,568,130	6,512,428,999
Tổng cộng	<u>4,454,712,821</u>	<u>6,916,434,676</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	5,764,708,622	5,087,823,842
Kinh phí công đoàn	5,701,266,022	5,026,631,242
Khác	63,442,600	61,192,600

Dài hạn	-	580,000,000	630,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn		580,000,000	630,000,000
Tổng cộng		<u>6,344,708,622</u>	<u>5,717,823,842</u>
		-	-
16. VAY NGẮN HẠN			
		30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vay ngân hàng (*)		733,211,976,000	976,491,035,000
Vay cá nhân			
Tổng cộng		<u>733,211,976,000</u>	<u>976,491,035,000</u>
		-	-



17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2018		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	243,455,940,000	10,413,000.00	Từ ngày 04/01/2019 đến ngày 28/03/2019	2.7 - 3.1	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
Vay VND	159,390,000,000		Từ ngày 28/02/2019 đến ngày 17/03/2019	5.6 - 5.5	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	243,853,400,000	10,430,000.00	Từ ngày 20/12/2018 đến ngày 25/01/2019	2.7 - 2.8	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn
Vay VND	80,850,000,000		Từ ngày 23/02/2019 đến ngày 07/03/2019	5.6	
Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	5,662,636,000	242,200.00	Từ ngày 23/10/2018 đến ngày 23/10/2018	2,8	+ Tín chấp
Tổng cộng vay	733,211,976,000	21,085,200.00			

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/10/2017	390,000,000,000	70,562,327,202	94,676,788,701	555,239,115,903
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		17,627,501,975	17,627,501,975
Cổ tức công bố và đã trả				-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-
Khác	-	(5,000,000)		(5,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	390,000,000,000	70,557,327,202	112,304,290,676	572,861,617,878
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(30,000,000)		11,970,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	119,064,168,369	119,064,168,369
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ này	402,000,000,000	70,527,327,202	154,979,874,303	627,507,201,505

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	390,000,000,000	300,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	90,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	402,000,000,000	390,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	58,500,000,000	90,000,000,000

19.3 Cổ phiếu

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,000,000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	119,064,168,369	93,400,979,051
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	39,448,352	30,032,967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,018	3,110

3-C
Y-C
N
AM
A
Sóc

20. DOANH THU

20.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Tổng doanh thu	<u>2,830,562,824,207</u>	<u>2,433,793,886,718</u>
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,736,978,881,378	2,339,809,289,402
+ Doanh thu bán hàng nông sản	93,583,942,829	93,984,597,316
Trừ :	<u>2,137,905,886</u>	<u>11,858,802,360</u>
+ Hàng bán bị trả lại	1,314,787,200	11,858,802,360
+ Giảm giá hàng bán	823,118,686	
DOANH THU THUẦN	<u>2,828,424,918,321</u>	<u>2,421,935,084,358</u>
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,734,840,975,492	2,328,163,550,720
+ Doanh thu bán hàng nông sản	93,583,942,829	93,771,533,638

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,430,689,456	7,346,168,556
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,060,310,955	9,290,773,579
Tổng cộng	<u>16,491,000,411</u>	<u>16,636,942,135</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,514,806,322,643	2,150,932,008,677
- Giá vốn hàng nông sản	55,671,935,445	60,694,106,709
Tổng cộng	<u>2,570,478,258,088</u>	<u>2,211,626,115,386</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	32,756,018,040	36,075,213,903
Chi phí bán hàng khác	37,203,608,646	35,503,879,733
Tổng cộng	<u>69,959,626,686</u>	<u>71,579,093,636</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Lương	19,093,048,626	17,934,576,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,714,615,159	8,178,774,857
Chi phí bằng tiền khác	9,427,264,244	8,901,907,872
Tổng cộng	<u>40,234,928,029</u>	<u>35,015,258,849</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,364,835,126	22,551,258,992
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,928,378,738	2,961,212,066
Tổng cộng	<u>36,293,213,864</u>	<u>25,512,471,058</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,126,450,403,439	2,335,179,474,913
Chi phí nhân công	277,311,840,988	234,937,735,144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43,747,844,075	34,422,432,523
Chi phí mua ngoài	81,196,583,478	78,132,896,054
Chi phí khác bằng tiền	84,701,706,691	74,013,554,400
Tổng cộng	<u>2,613,408,378,671</u>	<u>2,756,686,093,034</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,355,423,545	897,822,271
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(86,823,392)	94,595,314
TỔNG CỘNG	<u>9,268,600,153</u>	<u>(992,417,585)</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/18-30/09/18 VND	01/01/17-30/09/17 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128,332,768,522	94,393,396,636
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty	25,666,553,704	18,878,679,327
Thuế TNDN được miễn, giảm	16,311,130,159	17,980,857,056
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)	<u>9,355,423,545</u>	<u>897,822,271</u>

2087
NG
PH
C PH
107
VG - T

26.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

VND

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	30/09/2018	01/01/2018	30/09/2018	01/01/2018
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	668,307,375	631,982,200	36,325,175	(25,045,125)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,953,446	(39,544,771)	50,498,217	53,214,541
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>679,260,821</u>	<u>592,437,429</u>	<u>86,823,392</u>	<u>28,169,416</u>
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</i>			<u>86,823,392</u>	



27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Số liệu tại ngày 01/01/2018-30/09/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,736,978,881,378	93,583,942,829	2,830,562,824,207
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,736,978,881,378	93,583,942,829	2,830,562,824,207
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	147,752,105,518
- Doanh thu hoạt động tài chính			16,491,000,411
- Chi phí hoạt động tài chính			36,293,213,864
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			127,949,892,065
- Thu nhập khác			525,438,346
- Chi phí khác			142,561,889
- Thuế TNDN			(9,355,423,545)
- Thuế TNDN hoãn lại			86,823,392
- Lợi nhuận sau thuế			119,064,168,369

Số liệu tại ngày 01/01/2017-30/09/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,339,809,289,402	93,984,597,316	2,433,793,886,718
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,339,809,289,402	93,984,597,316	2,433,793,886,718
- Kết quả kinh doanh bộ phận			103,714,616,487
- Doanh thu hoạt động tài chính			16,636,942,135
- Chi phí hoạt động tài chính			25,512,471,058
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			94,839,087,564
- Thu nhập khác			1,374,451,057
- Chi phí khác			1,820,141,985
- Thuế TNDN			(897,822,271)
- Thuế TNDN hoãn lại			(94,595,314)
- Lợi nhuận sau thuế			93,400,979,051

Số liệu tại ngày 01/01/2018-30/09/2018	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	961,139,343,294	57,389,810,633	1,018,529,153,927
- Tài sản không phân bổ			593,266,579,623
- Tổng tài sản			1,611,795,733,550
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			984,288,532,045
- Tổng nợ phải trả			984,288,532,045
- Mua sắm tài sản dài hạn	47,147,898,715	1,824,020,395	48,971,919,110
- Khấu hao và phân bổ	60,105,685,670	7,227,270,591	67,332,956,261

Số liệu tại ngày 01/01/2017-30/09/2017	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	1,132,966,137,819	76,386,899,270	1,209,353,037,089
- Tài sản không phân bổ			446,554,466,233
- Tổng tài sản			1,655,907,503,322
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			1,083,045,885,444
- Tổng nợ phải trả			1,083,045,885,444
- Mua sắm tài sản dài hạn	88,896,917,064	52,019,091	88,948,936,155
- Khấu hao và phân bổ	50,651,627,072	7,028,973,211	57,680,600,283

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:


Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	01/01/18-30/09/18	01/01/17-30/09/17
	VND	VND
- Việt Nam	93,051,231,069	49,321,563,369
- Hoa Kỳ	403,077,479,053	659,447,353,744
- Nhật Bản	659,083,438,487	828,205,967,910
- Châu Âu	1,187,898,682,868	678,999,409,240
- Các nước khác	487,451,992,730	217,819,592,455
Tổng cộng	<u>2,830,562,824,207</u>	<u>2,433,793,886,718</u>

Tài sản bộ phận

- Việt Nam
- Nước ngoài
Tổng cộng

		Tổng tài sản	
		30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
		1,611,795,733,550	1,655,907,503,322
		-	-
		<u>1,611,795,733,550</u>	<u>1,655,907,503,322</u>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu


Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chẳng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt